



zhǐ jiān

指尖

noun · fingertip

Example Sentences

Tā de zhǐ jiān hěn liáng

她的指尖很凉。

Her fingertips are very cold.

Tā yòng zhǐ jiān qīng qīng qiāo dǎ zhuō miàn

他用指尖轻轻敲打桌面。

He gently tapped the tabletop with his fingertips.

zhǐ jiān zài qín jiàn shàng tiào yuè zòu chū yōu měi de xuán lǜ

指尖在琴键上跳跃，奏出优美的旋律。

The fingertips danced on the piano keys, producing a beautiful melody.

Trace each character, then write the word on your own.

指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										

尖	尖	尖	尖	尖	尖	尖	尖	尖		